

Số: /GXN-SNNMT

Tuyên Quang, ngày tháng 6 năm 2026

**GIẤY XÁC NHẬN
ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC MẶT**

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ:

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 02/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 13/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc giao quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ trong thăm dò nước dưới đất; xác nhận đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang;

Xét Tờ khai đăng ký công trình khai thác nước mặt của Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang ngày 27/5/2026.

XÁC NHẬN

1. Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang (Địa chỉ: phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang) đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt đối với 83 công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Có Phụ lục kèm theo).

2. Các yêu cầu đối với Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang:

- Thực hiện vận hành công trình khai thác theo đúng cam kết; trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

- Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước; cung cấp đầy đủ và trung thực thông tin, dữ liệu về hoạt động khai thác tài nguyên nước của công trình vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

- Trường hợp có nhu cầu khai thác có quy mô thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước thì phải thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép theo quy định.

- Bảo vệ nguồn nước, không gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.

3. Phòng Địa chất, Khoáng sản và Tài nguyên nước:

Cập nhật thông tin của Giấy xác nhận đăng ký này vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; theo dõi, giám sát hoạt động khai thác nước mặt của các công trình này.

Giấy xác nhận có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Trung tâm PVHCC tỉnh Tuyên Quang;
- BQL khai thác CTTL Tuyên Quang;
- Lãnh đạo Sở;
- Đăng tải trang Website Sở NN&MT;
- Lưu: VT, ĐCKS.

GIÁM ĐỐC

Phạm Mạnh Duyệt

PHỤ LỤC
ĐĂNG KÝ CÔNG TRÌNH KHAI THÁC NƯỚC MẶT

(Kèm theo Giấy xác nhận /GXN-SNNMT ngày /6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Tên công trình	Đơn vị quản lý	Loại hình công trình khai thác	Vị trí			Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác nước/tạo nguồn	Lưu lượng khai thác (m ³ /s, m ³ /ngày đêm)	Chế độ khai thác	Hiện trạng công trình	Trạm bơm		Cống		Hồ chứa/Đập				Ghi chú
				X	Y	Xã, tỉnh						Công suất thiết kế (m ³ /h)	Công suất thực tế (m ³ /h)	Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)	Kích thước (m)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chiều dài đập chính (m)	Giá trị dòng chảy tối thiểu đề xuất xả sau đập/hồ chứa (m ³ /s)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG		83																	
	HỒ CHỨA		62																	
1	Nà Vàng	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2489326.99	424462.249	Xã Thượng Lâm, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Nà Vàng	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	0,0162	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 130-150 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1995					0,210	0,210	96,00	Không	
2	Kim Giao	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2445025.75	411574.733	Xã Bình Xa, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Kim Giao	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	0,0099	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 110-130 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1989					0,250	0,270	120,40	Không	
3	Đèo Hoa	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2415182.892	409524.735	Xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Đèo Hoa	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	0,0528	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 160-180 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1986					0,370	0,430	95,00	Không	

4	Khuôn Lù	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2428911.771	424816.939	Xã Xuân Vân, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Khuôn Lù	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0064	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 110-130 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 2010						0,190	0,260	146,05	Không
5	Cây Sấu	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2384422.853	441349.467	Xã Phú Lương, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Cây Sấu	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0652	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 160-180 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1996						0,250	0,290	70,00	Không
6	Hồ đội 2 (Tân Thành)	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2483138.716	394571.630	Xã Bằng Hàng, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Hồ đội 2 (Tân Thành)	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0271	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 130-150 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 2006						0,220	0,220	70,00	Không
7	Nà Ray	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2479785.242	369938.794	Xã Tân Trịch, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Nà Ray	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	0,0394	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 140-160 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1995						0,260	0,260	53,80	Không
8	Nậm Moòng	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2483213.622	383700.000	Xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Nậm Moòng	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	0,0298	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 140-160 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 2010						0,340	0,340	243,00	Không
9	Đèo Lai (Bản Lai)	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2463540.439	420565.890	Xã Minh Quang, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Đèo Lai (Bản Lai)	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	0,0606	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 150-170 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1997						0,260	0,370	101,64	Không
10	Khuổi Luông (Khuổi Luôm)	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2462415.681	417414.370	Xã Tân Mỹ, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Khuổi Luông (Khuổi Luôm)	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	0,0303	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 140-160 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1982						0,120	0,140	62,70	Không

11	Nà Lung	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2464752.379	413069.596	Xã Tân Mỹ, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Nà Lung	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	0,0055	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 120-130 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1996						0,100	0,120	32,00	Không
12	Khuổi Loong (Khuổi Rõm)	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2466718.948	414002.304	Xã Tân Mỹ, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Khuổi Loong (Khuổi Rõm)	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	0,0303	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 130-150 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1985						0,300	0,350	63,80	Không
13	Tông Moọc	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2458890.778	435083.119	Xã Yên Lập, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Tông Moọc	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0202	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 120-130 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1985						0,190	0,220	80,00	Không
14	Bó Kẹn	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2448338.650	417706.930	Xã Hòa An, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Bó Kẹn	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	0,0531	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 150-170 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1995						0,210	0,290	57,00	Không
15	Nà Ký (Phai Ký)	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2448440.371	420908.687	Xã Hòa An, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Nà Ký (Phai Ký)	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	0,0229	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 130-150 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1990						0,160	0,180	24,00	Không
16	Loong Khun 1	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2450306.118	420525.990	Xã Hòa An, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Loong Khun 1	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0109	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 120-140 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1992						0,140	0,150	42,70	Không
17	Pác Nhang	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2449949.959	416770.868	Xã Hòa An, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Pác Nhang	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0610	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 150-170 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1985						0,350	0,400	67,00	Không

18	Nà Lừa	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2466519.121	408581.778	Xã Trung Hà, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Nà Lừa	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	0,0357	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 140-160 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1988					0,260	0,430	59,25	Không
19	Hồ Chuối	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2406566.500	408051.170	Phường Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Hồ Chuối	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0200	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 130-150 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1990					0,210	0,240	86,00	Không
20	Làng Thang	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2418286.001	443147.131	Xã Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Làng Thang	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0253	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 130-150 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1988					0,410	0,470	120,00	Không
21	Minh Cầm	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2399362.946	417892.989	Xã Nhữ Khê, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Minh Cầm	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0282	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 130-150 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1982					0,420	0,500	114,50	Không
22	Hung Quốc	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2399657.517	416701.016	Xã Nhữ Khê, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Hung Quốc	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0591	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 140-160 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1998					0,190	0,210	47,50	Không
23	Hồ Nứa (Ông Thề)	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2399800.286	414787.006	Xã Nhữ Khê, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Hồ Nứa (Ông Thề)	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0418	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 140-160 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1998					0,130	0,190	59,70	Không
24	Khuôn Giáng	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2427251.444	422735.887	Xã Xuân Vân, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Khuôn Giáng	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0112	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 120-130 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1979					0,220	0,250	83,54	Không

25	Trung Long	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2413168.812	442352.560	Xã Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Trung Long	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0323	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 130-150 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1995					0,240	0,270	297,90	Không
26	Đồng Trại	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2380627.010	436948.663	Xã Phú Lương, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Đồng Trại	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0560	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 150-170 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1998					0,140	0,140	101,70	Không
27	Cây Gạo	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2389111.679	428893.261	Xã Hồng Sơn, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Cây Gạo	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0440	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 150-170 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 2022					0,310	0,320	246,80	Không
28	Đát Cao	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2399235.902	438050.759	Xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Đát Cao	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0778	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 160-180 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1998					0,300	0,380	74,00	Không
29	Thôn Lại (Thôm Lại)	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2476170.522	384783.356	Xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Thôn Lại (Thôm Lại)	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	0,0405	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 140-160 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 2019					0,210	110,00		Không
30	Thống Nhất	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2475105.085	383522.132	Xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Thống Nhất	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	0,0856	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 160-180 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 2019					0,220	142,03		Không
31	Làng Cúng	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2517244.719	396414.739	Xã Vị Xuyên, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Làng Cúng	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0431	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 150-170 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1992					0,200	157,30		Không

32	Khuổi Phạ (1+2)	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2477597.126	370031.971	Xã Tân Trịnh, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Khuổi Phạ (1+2)	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0556	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 140-170 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 2010						0,220	98,50	Không
33	Nậm Đăm	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2550005.528	398534.841	Xã Quán Ba, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Nậm Đăm	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0218	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 130-150 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 2009						0,350	85,00	Không
34	Làng Chà (Làng Trù)	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2481060.290	388215.429	Xã Bằng Hành, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Làng Chà (Làng Trù)	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0310	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 130-150 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1963						0,200	58,00	Không
35	Kim Tiến (Khuổi Vặc)	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2484295.968	394715.701	Xã Bằng Hành, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Kim Tiến (Khuổi Vặc)	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0175	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 120-130 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 2010						0,210	91,00	Không
36	Thôn Bura (Khuổi Mỹ)	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2456426.293	371055.595	Xã Đồng Yên, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Thôn Bura (Khuổi Mỹ)	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	0,0307	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 130-150 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 2009						0,050	113,00	Không
37	Cây Hồng	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2410592.01	414.238.53	Phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Cây Hồng	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0302	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 130-150 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1989				0,190	0,220	150,00	Không	
38	Ao Tiên	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2410762.33	413392.023	Phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Ao Tiên	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0335	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 130-150 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1995				0,140	0,160	94,00	Không	

39	Long Giàng	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2461672.621	368540.945	Xã Tiên Yên, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Long Giàng	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	0,0830	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 160-180 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1969						0,300	0,300	30,00	Không
40	Nà Chang (Cốc Muông)	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2487081.36	425522.336	Xã Thượng Lâm, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Nà Chang (Cốc Muông)	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	0,0497	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 150-170 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1998						0,120	0,140	45,00	Không
41	Thôm Phai	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2455044.71	425438.058	Xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Thôm Phai	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	0,0462	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 150-170 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1998						0,140	0,160	33,00	Không
42	Phai Quang (Bó Táng)	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2448338.583	420059.843	Xã Hòa An, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Phai Quang (Bó Táng)	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	0,0468	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 150-170 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1985						0,190	0,200	110,00	Không
43	Nà Nghì	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2442916.376	428466.986	Xã Kim Bình, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Nà Nghì	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	0,0395	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 130-150 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1986						0,130	0,160	113,69	Không
44	Cây Vải	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2429965.58	408929.019	Xã Thái Hòa, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Cây Vải	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	0,0343	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 130-150 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1982						0,170	0,200	84,00	Không
45	Anh Trỗi	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2398627.252	418026.150	Xã Nhữ Khê, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Anh Trỗi	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0472	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 140-160 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1986						0,190	0,220	75,00	Không

46	Khuôn Tâm	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2411114.79	441843.565	Xã Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Khuôn Tâm	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0507	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 140-160 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1990					0,240	0,310	205,00	Không
47	Ao Quan	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2403906.194	435157.317	Xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Ao Quan	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0508	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 140-160 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1988					0,340	0,390	64,00	Không
48	Bồ Hòn	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2401860.436	433016.225	Xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Bồ Hòn	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0378	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 130-150 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1992					0,230	0,260	71,85	Không
49	Đông Búng	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2402890.681	433740.076	Xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Đông Búng	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0530	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 140-160 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1995					0,230	0,260	192,00	Không
50	Đèo Hới	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2400710.900	436260.267	Xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Đèo Hới	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0460	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 140-160 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1998					0,210	0,240	98,00	Không
51	Rộc Trám	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2407306.667	424370.059	Xã Bình Ca, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Rộc Trám	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0492	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 140-160 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1983					0,190	0,220	50,00	Không
52	Hải Mô	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2380380.609	440760.377	Xã Phú Lương, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Hải Mô	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,1815	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 180-200 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1986					0,450	0,490	206,70	Không

53	Đồng Mỏ	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2383156.582	437640.394	Xã Phú Lương, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Đồng Mỏ	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0593	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 160-180 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1985						0,200	0,230	159,00	Không
54	Cầu Kham	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2383476.01	430360.940	Xã Trường Sinh, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Cầu Kham	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0494	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 140-160 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1981						0,140	0,210	68,20	Không
55	Ba Tắm	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2389111.679	428893.261	Xã Trường Sinh, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Ba Tắm	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0325	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 140-160 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1980						0,140	0,170	50,00	Không
56	Lãng Cư	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2392110.244	421919.138	Xã Đông Thọ, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Lãng Cư	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	0,0535	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 160-180 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1980						0,110	0,110	41,00	Không
57	Gò Vầu	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2394954.351	422945.334	Xã Đông Thọ, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Gò Vầu	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	0,0587	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 160-180 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1980						0,230	0,260	90,00	Không
58	Hồ số 8	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2408824.280	414490.416	Phường Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Hồ số 8	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0604	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 160-180 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 1990						0,140	0,160	186,00	Không
59	Khuôn Lâm	Ban Quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang	H. chứa	2416562.367	413020.981	Phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	Nước mặt hồ Khuôn Lâm	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0714	Chế độ điều tiết năm, (Khai thác 24h/ngày, 160-180 ngày/năm)	Công trình đã có, đưa vào khai thác vận hành năm 2008						0,340	0,390	75,00	Không

